

Bản án số:03/2017/HNGĐ-PT  
Ngày 20 tháng 3 năm 2017  
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi  
con chung.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Việt Hà.

*Các Thẩm phán:* Ông Đinh Tiến Hùng và Ông Nguyễn Đức Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mừng - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2017/TLPT - HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2017, về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/HNGĐ - ST ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2017/QĐPT - HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1974; Địa chỉ: xóm C, ĐY, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; Chỗ ở: xóm P, Trkh, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

2. Bị đơn: Ông T, sinh năm 1963; Địa chỉ: xóm C, ĐY, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam.

3. Người kháng cáo: Ông T là bị đơn trong vụ án

Tại phiên tòa có mặt ông T; Bà N có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà N trình bày:*

Bà N và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 29/10/1992 tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Sau ngày cưới vợ chồng sống cùng bố mẹ đẻ anh T tại xóm C, xã C, huyện L. Đến năm 1996 thì vợ chồng ra ở riêng. Đến năm 2002 bà N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, hàng

tháng bà N thường xuyên gửi tiền về cho ông T nuôi dưỡng con cái và trang trải cuộc sống gia đình. Số tiền còn lại bà N gửi cho anh trai giữ hộ vì lo trong thời gian đi làm ăn xa ông T chi tiêu không hợp lý. Đến tháng 10/2004 khi hết hạn hợp đồng, bà N về nước ông T biết việc bà N gửi tiền cho anh Trai giữ hộ, bà N giải thích tiền gửi giữ hộ để làm nhà nhưng ông T không nghe nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, đánh cãi chửi nhau. Ngày 19/5/2005 bà N tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Sau đó đến tháng 10/2007 ông T nghi ngờ bà N ngoại tình với người đàn ông khác nên đã viết đơn xin ly hôn gửi chị gái ông T cầm sang Đài Loan đưa cho bà N, bà N ký rồi gửi về UBND xã C, huyện L. Thời gian này ông T thường xuyên lên mạng xã hội có những lời lẽ rất thô tục chửi bà N và tuyên bố đang ngoại tình với người phụ nữ khác. Vì vậy đến cuối năm 2012 bà N không gửi tiền cho ông T nữa và vợ chồng cắt đứt mọi liên lạc với nhau. Ngày 25/9/2015 bà N về nước nhưng ở nhà bố mẹ đẻ, sau 2 ngày có về nhà nhưng ông T chửi và khóa cửa không cho vào nên bà N về nhà bố mẹ đẻ ở nhờ. Đến nay bà N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống được nên xin Tòa án cho được ly hôn ông T.

*Bị đơn ông Đ trình bày:*

Về thời gian và điều kiện kết hôn như bà N khai là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2002 thì bà N đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Trong thời gian bà N đi xuất khẩu lao động thì vợ chồng thường xuyên liên lạc với nhau qua điện thoại. Đầu năm 2011 bà N gọi điện nói với ông T là không về nữa nên vợ chồng khúc mắc, ít liên lạc hỏi thăm nhau hơn. Trong thời gian đi lao động bà N gửi tiền về cho ông T để nuôi các con. Năm 2012 bà N gửi 500.000.000đ để ông T xây nhà. Ông T thuê thợ xây nhà 02 tầng tại xóm C, xã C, huyện L hết khoảng 1.000.000.000đ. Từ khi xây nhà xong bà N không quan tâm đến các con, không đưa tiền để ông T nuôi con. Đến tháng 9/2015 bà N về nước nhưng không về nhà mà về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Sau 4 ngày về nước, bà N có đến thăm các con nhưng không hỏi đến sức khỏe của các cháu và cũng không cho các cháu đồng tiền nào, trong khi vợ chồng có một con bị tàn tật và một cháu đang là học sinh. Thực tế vợ chồng không có gì mâu thuẫn căng thẳng chỉ do bà N đi không về, không quan tâm đến bố con ông T nên khi bà N về thăm con thì ông T có to tiếng mắng bà N chứ vợ chồng chưa bao giờ đánh chửi nhau. Sau đó ông T tìm bà N về đoàn tụ nhưng bà N không về. Ông T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên xin đoàn tụ.

Về con chung: Bà N và ông T thống nhất vợ chồng có hai con chung là các cháu: Đ, sinh ngày 25/9/1994 và cháu P, sinh ngày 05/11/1999. Hiện nay cháu Đ và cháu P đang ở với ông T. Cháu Đ bị tàn tật bẩm sinh co cứng chân, không đi lại được mà thường xuyên phải sử dụng xe lăn, không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình.

Khi ly hôn bà N đề nghị được nuôi cả hai con, không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nếu không được nuôi hai cháu bà đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của các cháu.

Ông T cho rằng không đồng ý việc ly hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Trường hợp ly hôn ông T đề nghị Tòa án giải quyết về việc nuôi dưỡng con chung theo nguyện vọng của các cháu.

Về tài sản chung, công nợ, đất ruộng cây nông nghiệp và các nội dung khác các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

Từ những nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/HNGĐ - ST ngày 13/01/2017, của Tòa án nhân dân huyện L quyết định:

Áp dụng khoản 1 điều 28; khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 điều 51; khoản 1, điều 53; khoản 1 điều 56; điều 58; điều 81; điều 82; điều 83 và điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm a khoản 1 điều 24; khoản 8 điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà N và ông T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Đ, sinh ngày 25/9/1994 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 13/01/2017. Giao cháu P, sinh ngày 05/11/1999 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày 13/01/2017 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, trưởng thành lao động tự lập được. Các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 23/01/2017 ông T kháng cáo toàn bộ bản án. Tại phiên tòa ông T nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự bác kháng cáo của ông T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bà N và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 29/10/1992 tại UBND xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, phù hợp các quy định của pháp luật. Nay bà N xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin Tòa án xử cho ly hôn ông T. Ông T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên xin đoàn tụ nhưng ông cho rằng từ năm 2002 bà N đi xuất khẩu lao động đến năm 2012 bà N không gửi tiền về cho gia đình và không quan tâm đến gia đình, ông có nghi ngờ bà có quan hệ ngoại tình, ông đã có lần gửi đơn ra nước ngoài để bà N ký. Từ khi bà N về nước đã không về nhà để chung sống với ông cũng không gặp để vợ chồng nói chuyện và trao đổi về việc xây dựng gia đình. Tòa án nhân dân huyện L xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đó trầm

trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đã áp dụng Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử lý hôn giữa bà N và ông T là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Nay ông T kháng cáo xin đoàn tụ vợ chồng nhưng bà N không nhất trí nên kháng cáo của ông T về quan hệ hôn nhân không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2] Về nuôi con chung: Hội đồng xét xử thấy rằng, bà N và ông T có 2 con chung là cháu T, sinh ngày 25/9/1994, hiện đang bị tàn tật, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình và cháu Phương, sinh ngày 05/11/1999. Khi ly hôn Tòa án sơ thẩm giao cháu Đ cho bà N nuôi dưỡng và giao cháu P cho ông T nuôi dưỡng. Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Nay ông T xác định cấp sơ thẩm giao con chung nuôi dưỡng như vậy là đúng pháp luật. Tuy nhiên ông T chỉ sợ bà N không nuôi cháu Đ mà lại đưa vào trại mồ côi để chăm sóc. Do vậy yêu cầu kháng cáo này của ông T không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3] Về chia tài sản: Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T về chia tài sản chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại giai đoạn sơ thẩm ông T và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm ông T mới kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy yêu cầu của ông T không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm theo Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự. Nếu ông T có đơn yêu cầu khởi kiện chia tài sản thì sẽ được giải quyết thành một vụ án khác. Vì vậy kháng cáo của ông T về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

Án phí phúc thẩm ông T phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2017/HNGĐ - ST ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án xử.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà N và ông T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Đ sinh ngày 25/9/1994 cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ ngày 13/01/2017. Giao cháu P, sinh ngày 05/11/1999 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc kể từ ngày

13/01/2017 cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi, trưởng thành lao động tự lập được. Các bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

### 3. Về án phí:

- Án phí lý hôn sơ thẩm: Bà N phải chịu 200.000đ. Đối trừ số tiền tạm ứng 200.000đ bà N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/03709 ngày 21/6/2016 tại chi cục thi hành án dân sự huyện L. Bà N đã nộp xong án phí lý hôn sơ thẩm.

- Án phí lý hôn phúc thẩm: Ông T phải nộp 300.000đ. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ ông T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2010/03803 ngày 03/2/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Ông T đã nộp xong án phí lý hôn phúc thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- UBND xã C;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký)**

**Phạm Việt Hà**



